TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 926/2019/KDTM-PT
Ngày: 21/10/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:
Bà Hà Thanh Thủy
Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2018/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2018, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4153/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP B
Địa chỉ: Tầng 1 và tầng 5, tòa nhà C, số 16 đường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Chu Văn T, sinh năm 1988 (có mặt), địa chỉ: Tầng 1 và tầng 4, Tòa nhà B số 233 đường Đ, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 06/3/2019.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dược phẩm H
Địa chỉ: 309/3 đường N, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1983 (có mặt) và ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1995 (có mặt), cùng địa chỉ: 309/3

đường N, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2018.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lương Tấn D, sinh năm 1958 (vắng mặt)

2. Bà Lê Ngọc H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 309/3 đường N, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dược phẩm H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2016 (Tòa án nhận ngày 16/3/2016), Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10/5/2018 của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP B (sau đây viết tắt là Ngân hàng B), lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Chu Văn T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ngân hàng B và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dược phẩm H (sau đây viết tắt là Công ty H) ký Hợp đồng tín dụng hạn mức doanh nghiệp số 1010226.A.HĐTD.HCM ngày 03/8/2010; Phụ lục số 01 ngày 09/12/2010 và Phụ lục số 02 ngày 20/01/2011 với nội dung như sau: Số tiền vay: 130.000.000.000đồng; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: 17,5%/năm; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và tái tài trợ khoản vay ngắn hạn của Công ty H.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên:

- Nhà ở và quyền sử dụng đất tại 36-38 đường N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc: 5188/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/10/2008, theo Hợp đồng thế chấp số 1010226D.11.HĐTC.HCM ngày 21/01/2011;

- Nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại 309/3 đường N, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận qyền sử dụng đất H00002/26977, do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/12/2004, cập nhật chủ sở hữu: Ông Lương Tấn D và bà Lê Ngọc H vào ngày 02/02/2005, theo Hợp đồng thế chấp số 1010226A.10.HĐTC.HCM ngày 04/8/2010;

- Quyền sử dụng đất tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W694454, vào số số 139/QSDĐ/CQ ngày 16/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Ngọc H, theo Hợp đồng thế chấp số 1010226B.10.HĐTC.HCM ngày 10/12/2010;

- Nhà ở và quyền sử dụng đất tại 371 đường H, Phường 8, Quận 3, Thành

phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 13983/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/1999 cho ông Lương Tấn D và bà Lê Ngọc H, theo Hợp đồng thế chấp số 1010226C.10.HĐTC.HCM ngày 21/01/2011.

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay đến ngày 25/6/2012, Công ty H đã trả cho Ngân hàng B 110.000.000.000đồng để giải chấp tài sản bảo đảm là nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại 36-38 đường N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797602674006128, hồ sơ gốc số 5188/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/10/2008 theo Hợp đồng thế chấp số 1010226D.11.HĐTC.HCM ngày 21/01/2011.

Cuối năm 2016, Công ty H đã nộp số tiền 25.000.000.000đồng để giải chấp 02 tài sản bảo đảm là nhà ở và quyền sử dụng đất tại 309/3 đường N, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà ở và quyền sử dụng đất tại 371 đường H, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng B đã thu 19.983.328.179đồng vào dư nợ gốc và 5.016.671.821đồng lãi quá hạn. Như vậy, Công ty H còn nợ số tiền lãi là 47.398.587.531đồng, trong đó lãi trong hạn là 14.592.777.905đồng, lãi quá hạn là 32.805.809.626đồng và tài sản bảo đảm còn lại là Quyền sử dụng đất tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W694454, vào số số 139/QSDĐ/CQ ngày 16/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Ngọc H, theo Hợp đồng thế chấp số 1010226B.10.HĐTC.HCM ngày 10/12/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/12/2010.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ngân hàng B yêu cầu Công ty H trả số tiền trên, trong trường hợp Công ty H không trả thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W694454, vào sổ số 139/QSDĐ/CQ ngày 16/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Ngọc H, theo Hợp đồng thế chấp số 1010226B.10.HĐTC.HCM ngày 10/12/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/12/2010.

Bị đơn - Công ty H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Tấn D và bà Lê Ngọc H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm.

Tại Bản án sơ thẩm số 86/2018/KDTM – ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Công ty H trả cho Ngân hàng B số tiền lãi 47.398.587.531đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức doanh nghiệp số 1010226A.10.HĐTC.HCM ngày 03/8/2010; Phụ lục số 01 ngày 09/12/2010 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 20/01/2011, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại xã Trung Lập hạ, huyện Củ Chi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W694454, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 139/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/6/2004 cho bà Lê Ngọc H.

Buộc Công ty H trả cho Ngân hàng B số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/10/2018, Công ty H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn - Công ty H có ông Nguyễn Hồng P và ông Trần Minh H là đại diện hợp pháp trình bày tại đơn và tại phiên tòa phúc thẩm:

Công ty H thừa nhận Công ty H và Ngân hàng B đã ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức doanh nghiệp số 1010226.A.HĐTD.HCM ngày 03/8/2010, Phụ lục số 01 ngày 09/12/2010 và Phụ lục số 02 ngày 20/01/2011 và 64 khế ước nhận nợ từ ngày 03/8/2010 đến ngày 27/6/2011 như phía nguyên đơn trình bày và cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Hợp đồng tín dụng hạn mức doanh nghiệp số 1010226.A.HĐTD.HCM ngày 03/8/2010 có thời hạn hạn mức đến hết ngày 03/8/2011, thời hạn vay tối đa 09 tháng/khế ước nhận nợ.

Tổng số tiền mà Ngân hàng B giải ngân cho Công ty H theo 64 khế ước nhận nợ là 130.000.000.000đồng.

Ngày 25/6/2012, Công ty H đã trả cho Ngân hàng B 110.000.000.000đồng và ngày 30/12/2016, Công ty H trả tiếp cho Ngân hàng B 19.983.328.179đồng nợ gốc và 5.016.671.821đồng nợ lãi.

Công ty H không có thắc mắc về số tiền đã được giải ngân cũng như số tiền gốc và lãi đã trả cho Ngân hàng B.

Tuy nhiên, khác với hợp đồng tín dụng giải ngân một lần, loại hợp đồng tín dụng trong vụ tranh chấp này là hợp đồng tín dụng hạn mức, giải ngân và tất toán theo yêu cầu của khách hàng nên số lần giải ngân và tất toán nợ diễn ra rất nhiều lần trong quá trình thực hiện hợp đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm và hồ sơ lưu trữ của vụ án, Ngân hàng B chỉ cung cấp các bản photo hợp đồng tín dụng và bảng kê tiền gốc và tiền lãi phát sinh do Ngân hàng B tự công bố. Bảng kê tiền gốc và tiền lãi phát sinh hoàn toàn không có chữ ký xác nhận của bị đơn là văn bản không có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ để xác nhận nợ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, Công ty H thừa nhận đến nay đã nhận toàn bộ bản sao hợp lệ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (bao gồm 64 khế ước nhận nợ từ số 08 đến khế ước số 64, các bản chi tiết tính tiền lãi, các giấy

báo nợ theo từng khế ước…). Tuy nhiên, các bảng kê chi tiết tiền lãi phát sinh, các giấy báo nợ hoàn toàn không có chữ ký xác nhận của bị đơn nên các văn bản này không có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ để xác nhận nợ.

Theo tài liệu mà Công ty H cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm là Biên bản họp ngày 26/01/2013 thể hiện đại diện theo pháp luật của Ngân hàng B và Công ty H đã kết luận: "Các bên thỏa thuận về chủ trương xử lý khoản vay của Công ty H như sau:

Miễn toàn bộ lãi phạt quá hạn (phần chênh lệch 50% so với thông thường) đối với khoản nợ của Công ty H tại Ngân hàng B. Xem xét giảm mức lãi suất vay đối với toàn bộ quá trình khoản vay của khách hàng phù hợp với quy định của Ngân hàng B; mức miễn giảm tối thiểu là 02 tỷ đồng.

Đối với phần nợ còn lại sau khi giải chấp tài sản trên, Ngân hàng B đồng ý cơ cấu như sau:…Lãi suất của khoản vay trong thời gian gia hạn tiếp tục duy trì ở mức 13.5%/năm".

Nội dung thỏa thuận nêu trên là căn cứ áp dụng để giải quyết tranh chấp này.

Ngoài ra, tại Thông báo số 651/2016/TB-BVB.HCM ngày 21/12/2016 mà Ngân hàng B đã gửi cho Công ty H về việc miễn, giảm lãi, lãi phạt quá hạn số. Trong Thông báo đã nêu rõ Ngân hàng B đồng ý phương án tất toán khoản nợ tại Ngân hàng B với số tiền 28.000.000.000đồng. Công ty H đã thanh toán cho Ngân hàng B 25.000.000.000đồng. Như vậy, Thông báo số 651/2016/TB-BVB.HCM được xem là một hợp đồng và nó đã thay thế Hợp đồng tín dụng trước đây. Do vậy, Công ty H đề nghị Ngân hàng B tuân thủ quy định tại Thông báo số 651/2016/TB-BVB.HCM. Tuy nhiên, cũng tại thời điểm nhận đươc văn bản này, Công ty H cũng đã có ý kiến về cách tính lãi phát sinh còn lại là 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng là chưa hợp lý nên từ chối thanh toán.

Vì vậy, Công ty H đề nghị Ngân hàng B giải thích:

1. Căn cứ nào để nguyên đơn thông báo xác định số tiền lãi còn lại đến ngày 21/12/2016 là 03 tỷ đồng? Có phải số tiền lãi còn lại 03 tỷ đồng được là áp dụng theo nội dung cuộc họp ngày 26/1/2013 hay không?

2. Tại sao thời điểm ngày 21/12/2016, nguyên đơn chỉ yêu cầu thanh toán tiền lãi là 3 tỷ mà sau đó trong đơn khởi kiện thì xác định số tiền lãi là hơn 45 tỷ đồng?

Đồng thời, tại điểm 1 của Thông báo số 651/2016/TB-BVB.HCM cũng xác định rõ "Ngân hàng B đồng ý phương án Quý công ty tất toán các khoản nợ tại Ngân hàng B với số tiền là 28.000.000.000VNĐ". Như vậy, Thông báo số 651/2016/TB-BVB.HCM xác định công nợ tất toán (bao gồm cả gốc và lãi) là 28.000.000.000đồng.

Công ty H đã thanh toán số tiền 25.000.000.000đồng, số tiền còn lại phải thanh toán là 3.000.000.00đồng. Các nội dung về miễn giảm tiền lãi và điều kiện miễn giảm tiền lãi đều được quy định tại điểm 2 và 3 của Thông báo số

651/2016/TB-BVB.HCM. Như vậy, có thể xác định số nợ còn lại mà Công ty H phải trả là 3.000.000.000đồng.

Công ty H không chấp nhận các tài liệu, chứng từ chi tiết về số tiền lãi mà Ngân hàng B cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm, bởi các Giấy báo nợ, các khoản nợ lãi là do Ngân hàng B tự chiết, phân chia và tự xác lập.

Hiện tại, Công ty H đã thay đổi người đại diện theo pháp luật nên không xác thực được tính pháp lý các tài liệu do Ngân hàng B cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của hai bên đã từng đối chiếu số liệu nhưng không xác định được chính xác số liệu.

Đến nay, Công ty H không biết và không thể tiến hành đối chiếu chứng từ, tài liệu do Ngân hàng B mới cung cấp.

Do vậy, Công ty H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định pháp luật hoặc giao trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để các bên có điều kiện đối chiếu chứng từ, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Nguyên đơn - Ngân hàng B có ông Chu Văn T là đại diện hợp pháp trình bày:

Ngân hàng B ký kết, thực hiện Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, đăng ký thế chấp và thực hiện tính lãi suất theo đúng các quy định pháp luật.

Đối với ý kiến đề nghị của Công ty H, Ngân hàng B có ý kiến như sau:

1. Biên bản cuộc họp ngày 26/01/2013 không có giá trị pháp lý, bởi biên bản gồm 05 thành viên của Ngân hàng B nhưng chỉ có 01 thành viên ký tên.

2. Về nội dung Thông báo số 651/2016/TB-BVB.HCM ngày 21/12/2016 của Ngân hàng B gửi cho Công ty H trên cơ sở Văn bản của Công ty H ngày 28/11/2016 gửi Ngân hàng B về việc đề nghị tất toán khoản vay, giải chấp tài sản và đề nghị giảm toàn bộ dư nợ lãi, tiền lãi quá hạn còn lại tính đến ngày tất toán khoản vay. Thông báo này được ban hành trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Thông báo số 651/2016/TB-BVB.HCM ngày 21/12/2016 của Ngân hàng B là thông báo về việc miễn lãi vay có điều kiện, cụ thể:

- Chậm nhất ngày 31/12/2017, Công ty H phải thanh toán số tiền 25.000.000.000đồng (điều kiện này Công ty H đã thực hiện đủ số tiền và đúng thời gian).

- Chậm nhất ngày 31/12/2017, Công ty H phải thanh toán đủ số tiền 3.000.000.000đồng để thanh toán tiền lãi quá hạn (Công ty H chưa thực hiện).

Do Công ty H vi phạm 01 điều kiện nói trên trên về việc miễn giảm lãi vay không có hiệu lực.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, Ngân hàng B đã cung cấp đầy đủ hợp lệ 64 khế ước nhận nợ của Công ty H, tương ứng từng khế ứng nhận nợ là giấy báo nợ và bản liệt kê chi tiết thời gian tính lãi của từng khế ước; Bản Trích sổ phụ tài khoản; Bản hoạt động tài khoản của Công ty H.

Trừ các khế ước nhận nợ, các tài liệu còn lại nêu trên là do do Ngân hàng B trích lục từ sổ phụ do Ngân hàng tự phân chia số tiền mà Công ty H đã trả và tự xác lập bản chi tiết tiền lãi.

Đến nay, giữa Ngân hàng B và Công ty H chưa đối chiếu được số liệu trên các tài liệu chứng cứ đã cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm nêu trên.

Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu chứng cứ do Ngân hàng B đã cung cấp nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lương Tấn D và bà Lê Ngọc H vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình từ thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đơn kháng cáo của đương sự phù hợp và trong thời hạn kháng cáo.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Thông báo giảm lãi suất của Ngân hàng B là giảm tiền lãi có điều kiện nhưng Công ty H không thực hiện đúng điều kiện như thông báo.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lương Tấn D và bà Lê Ngọc H đã được tống đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn - Công ty H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện Ngân hàng B và Công ty H ký Hợp đồng tín dụng hạn mức doanh nghiệp số 1010226.A.HĐTD.HCM ngày 03/8/2010; Phụ lục số 01 ngày 09/12/2010 và Phụ lục số 02 ngày 20/01/2011 với nội dung: Ngân hàng B cho Công ty H vay số tiền 130.000.000.000đồng. Ngân hàng B đã giải ngân số tiền vay cho Công ty H theo 64 khế ước nhận nợ, thời gian vay và lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

Theo đơn khởi kiện, Ngân hàng B yêu cầu Công ty H trả số nợ gốc và nợ lãi còn lại theo hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng B rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu bị đơn trả số nợ lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức và bản liệt kê tiền lãi do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty H trả cho Ngân hàng B số tiền nợ lãi 47.398.587.531đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức doanh nghiệp số 1010226A.10.HĐTC.HCM ngày 03/8/2010; Phụ lục số 01 ngày 09/12/2010 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 20/01/2011.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, Công ty H cung cấp biên bản làm việc và thông báo của Ngân hàng B vào năm 2013 và năm 2016, đồng thời cho rằng đến năm 2016, tiền lãi theo thông báo của Ngân hàng B là 3.000.000.000đồng. Ngân hàng B thừa nhận tài liệu mới do Công ty H cung cấp, đồng thời tiếp tục cung cấp đầy đủ 64 khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng B và Công ty H, tương ứng từng khế ước nhận nợ là giấy báo nợ và bản liệt thời gian tính lãi của từng khế ước; Bản Trích sổ phụ tài khoản; Bản hoạt động tài khoản của Công ty H.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng B xác định ngoại trừ 64 khế ước nhận nợ, các tài liệu chứng cứ do Ngân hàng B mới cung cấp là các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng tự phân chia số tiền mà Công ty H đã trả và tự xác lập bản chi tiết tiền lãi. Các tài liệu, chứng cứ mới này không được Công ty H thừa nhận. Đồng thời, Công ty H cung cấp thêm tài liệu mới để chứng minh và lý giải các bên có thỏa thuận số tiền lãi phải thanh toán theo các khế ước nhận nợ nêu trên thấp hơn nhiều so số tiền lãi theo các chứng từ, tài liệu do Ngân hàng B cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đến nay, đại diện hợp pháp của hai bên đương sự cũng xác định hai bên chưa đối chiếu được số liệu theo tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng B và Công ty H cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Xét thấy, các tài liệu, chứng cứ do hai bên đương sự cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm là những tình tiết mới, chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đánh giá. Đến nay hai bên xác định chưa thống nhất, chưa đối chiếu được số liệu theo tài liệu, chứng cứ mới do hai bên cung cấp. Các tài liệu, chứng cứ mới này chưa đủ cơ sở để có thể xem xét, đánh giá và cũng không thể thu thập bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần thiết phải

chuyển giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét hủy Bản án sơ thẩm số 86/2018/KDTM-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí:

Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy Bản án sơ thẩm số 86/2018/KDTM-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP B
Địa chỉ: Tầng 1 và tầng 5, tòa nhà C, số 16 đường P, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dược phẩm H
Địa chỉ: 309/3 đường N, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Lương Tấn D, sinh năm 1958 (vắng mặt)
2. Bà Lê Ngọc H, sinh năm 1988 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: 309/3 đường N, Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí:

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dược phẩm H số tiền 2.000.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0037166 ngày 15/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phong